

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn  
giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách trung ương và Kế hoạch đầu tư  
vốn ngân sách trung ương năm 2019, tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 07**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 1778/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN (bao gồm vốn TPCP) giai đoạn 2016-2020 (đợt 2); các quyết định giao vốn đầu tư năm 2016, 2017, 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương; Văn bản số 7446/BKHĐT-TH ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019; Văn bản số 8255/BKHĐT-TH ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW tại các bộ, ngành, địa phương và Kế hoạch đầu tư công năm 2019;

Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc xin ý kiến phương án phân bổ 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách trung ương và Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 144/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phân bổ 10% vốn dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách trung ương, như sau:**

1. Tổng số vốn 808.470 triệu đồng (*không bao gồm: 3.126 triệu đồng dự phòng cho hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*), bao gồm:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia: 125.512 triệu đồng.
- b) Các Chương trình mục tiêu: 511.290 triệu đồng.
- c) Vốn Trái phiếu Chính phủ: 91.500 triệu đồng.
- d) Vốn (ODA): 80.168 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ biểu 01 đính kèm)*

2. Phân bổ vốn:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia: 125.512 triệu đồng, trong đó:
  - Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 50.232 triệu đồng.
  - Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 75.280 triệu đồng.
- b) Các Chương trình mục tiêu (Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng): 511.290 triệu đồng.
- c) Vốn Trái phiếu Chính phủ: 91.500 triệu đồng.
- d) Vốn nước ngoài (ODA): 80.168 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ biểu 02, 03, 04a, 04b đính kèm)*

## **Điều 2. Phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019**

1. Tổng số vốn đầu tư năm 2019: 1.295.819 triệu đồng, gồm:

1.1. Vốn đầu tư trong cân đối NSDP: 619.880 triệu đồng.

1.2. Vốn ngân sách trung ương: 675.939 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn đầu tư năm 2019: 1.295.819 triệu đồng, gồm:

2.1. Vốn đầu tư trong cân đối NSDP: 619.880 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 477.880 triệu đồng.

b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 120.000 triệu đồng.

c) Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết: 22.000 triệu đồng.

2.2. Vốn ngân sách trung ương: 675.939 triệu đồng.

a) Vốn trong nước: 562.439 triệu đồng; gồm:

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 313.919 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 152.100 triệu đồng.

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 161.819 triệu đồng.

- Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: 248.520 triệu đồng (*Trong đó thu hồi vốn ứng trước: 47.361 triệu đồng*), gồm:

+ Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng: 80.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 8.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 72.361 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch: 25.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin: 7.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương: 8.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 18.000 triệu đồng, gồm: Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp: 15.000 triệu đồng; đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp: 3.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu cấp điện thôn bản nông thôn, miền núi, hải đảo: 15.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động: 4.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng (ODA): 11.159 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA): 113.500 triệu đồng.

*(Chi tiết có phụ biểu 05, 06, 07, 08, 09, 10 đính kèm)*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

#### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Na).

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

Phụ biểu số 01:

**TỔNG NGUỒN VỐN DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH  
ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NGUỒN VỐN	PHÂN BỐ 10% DỰ PHÒNG KH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020		
		TỔNG SỐ	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	<b>TỔNG SỐ (A+B)</b>	<b>808.470</b>	<b>728.302</b>	<b>80.168</b>
<b>A</b>	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>	<b>728.302</b>	<b>728.302</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>125.512</b>	<b>125.512</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	75.280	75.280	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	50.232	50.232	
<b>II</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>511.290</b>	<b>511.290</b>	
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	511.290	511.290	
<b>III</b>	<b>VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ</b>	<b>91.500</b>	<b>91.500</b>	
1	Ngành Giao thông	80.000	80.000	
2	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học (Vốn TPCP giai đoạn 2017-2020)	11.500	11.500	
<b>B</b>	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>	<b>80.168</b>		<b>80.168</b>

**PHÂN BỐ 10% VỐN DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&ĐT giao (phân bổ 90%)			Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung						GHI CHÚ
											Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW trong tổng số vốn phân bổ chi tiết đã giao		Phân bổ bổ sung các Dự án từ nguồn Dự phòng 10% Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	
Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>4.543.007</b>	<b>1.173.841</b>	<b>1.291.641</b>	<b>11.262</b>		<b>7.247.88</b>	<b>7.247.88</b>	<b>636.802.00</b>	<b>6.738.00</b>		<b>1.928.443.00</b>	
<b>A</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MT QUỐC GIA</b>							<b>1.129.611</b>	<b>11.262</b>				<b>125.512.00</b>	<b>6.738.00</b>		<b>1.255.123.00</b>	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							677.520					75.280.00			752.800.00	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							452.091	11.262				50.232.00	6.738.00		502.323.00	
	Chương trình 30a							60.639	11.262				6.738.00	6.738.00		67.377.00	
	Chương trình 135							391.452					43.494.00			434.946.00	
<b>B</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>					<b>4.543.007</b>	<b>1.173.841</b>	<b>162.030</b>			<b>7.247.88</b>	<b>7.247.88</b>	<b>511.290.00</b>			<b>673.320.00</b>	
<b>I</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>					<b>3.916.702</b>	<b>958.135</b>	<b>111.300</b>			<b>4.957.88</b>	<b>4.957.88</b>	<b>511.290.00</b>			<b>622.590.00</b>	
1.1	Dự án trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020					644.712	447.345	111.300			4.957.88	4.957.88				111.300.00	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					564.149	366.782	76.300			4.957.88	4.957.88				76.300.00	
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015</i>					242.672	242.672	16.200					3.083.74			13.116.26	
1	Hội trường và công trình HT kỹ thuật của Huyện ủy, HDND, UBND huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	Cấp III, IV	2010-2012	2516 11/12/2009 1380; 01/11/2012	82.222	82.222	12.000				2.175.50				9.824.50	Công trình đã hoàn thành đang thẩm tra quyết toán đã thanh toán hết KL hoàn thành
2	Đầu tư xây dựng đường giao thông ĐT 188 từ xã Thổ Bình - Bình An đến xã Lăng Can, Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	L= 27km	2012-2015		160.450	160.450	4.200				908.24				3.291.76	Công trình đã được PQDT còn thừa vốn
	- Đoạn từ xã Bình An đến xã Lăng Can		L=6km	2011-2015	1171 16/9/2011	160.450	160.450	4.200				908.24				3.291.76	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&ĐT giao (phân bổ 90%)			Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung						GHI CHÚ		
											Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW trong tổng số vốn phân bổ chi tiết đã giao		Phân bổ bổ sung các Dự án từ nguồn Dự phòng 10% Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Tổng số	Trong đó		Tổng số		Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
b)	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>					<b>321.477</b>	<b>124.110</b>	<b>60.100</b>			<b>4.957.88</b>	<b>1.874.14</b>				<b>63.183.74</b>			
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</i>					<i>321.477</i>	<i>124.110</i>	<i>60.100</i>			<i>4.957.88</i>	<i>1.874.14</i>				<i>63.183.74</i>			
1	Đường Trung Sơn - Hùng Lợi (ĐH.10), huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	L=6,5km	2015-2016	1169 20/10/2014	26.350	24.110	15.100				1.874.14				13.225.86	Công trình đã được PDQT còn thừa vốn		
2	Đường giao thông tại Trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2 đoạn tránh TPTQ); giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23; giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100	TPTQ		2013-2017	1763 30/12/2012	295.127	100.000	45.000			4.957.88					49.957.88	(UBND thành phố bố trí vốn đền bù GPMB và một số hạng mục theo Dự án được phê duyệt); Dự án đã hoàn thành vốn bố trí để thanh toán khối lượng hoàn thành còn thiêu vốn thanh toán		
(2)	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</b>					<b>80.563</b>	<b>80.563</b>	<b>35.000</b>								<b>35.000.00</b>			
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</i>					<i>80.563</i>	<i>80.563</i>	<i>35.000</i>								<i>35.000.00</i>			
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Vộc Dầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi xã Hồng Lạc, xã Sầm Dương đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương		2018-2022	1255/QĐ-UBND 21/10/2017	80.563	80.563	35.000								35.000.00			
1.2	<b>Danh mục Dự án đề xuất mới ngoài danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020</b>					<b>3.271.990</b>	<b>510.790</b>						<b>511.290.00</b>			<b>511.290.00</b>			
a)	<i>Dự án khởi công mới</i>					<i>3.271.990</i>	<i>510.790</i>						<i>510.790.00</i>			<i>510.790.00</i>			
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang- Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai theo hình thức BOT	Địa bàn tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Phú Thọ	L=40,2km	2019-2022		3.271.990	510.790						510.790.00			510.790.00	Bồi thường, giải phóng mặt bằng: 510.790 triệu đồng		
b)	<i>Dự án chuẩn bị đầu tư</i>												<i>500.00</i>			<i>500.00</i>			
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh DDT đoạn từ Km48+00 đến Km86+300, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Chiêm Hoá											500.00			500.00			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&ĐT giao (phân bổ 90%)			Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung						GHI CHÚ
											Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW trong tổng số vốn phân bổ chi tiết đã giao		Phân bổ bổ sung các Dự án từ nguồn Dự phòng 10% Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó		Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)	Tổng số	Trong đó		Tổng số	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	<b>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>					171.747	120.000	4.000								4.000.00	
	<b>Di dân tái định cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg</b>					171.747	120.000	4.000								4.000.00	
1)	<b>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</b>					171.747	120.000	4.000								4.000.00	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2020</b>					171.747	120.000	4.000								4.000.00	
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu tỉnh và thôn Tát Kê, xã Khâu tỉnh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	huyện Na Hang			389 31/3/2016	88.200	60.000	2.000								2.000.00	
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn			390 31/3/2016	83.547	60.000	2.000								2.000.00	
III	<b>Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương</b>					454.558	95.706	46.730			2.290	2.290				46.730.00	
	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</b>					454.558	95.706	46.730			2.290	2.290				46.730.00	
	<b>Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020</b>					454.558	95.706	46.730			2.290	2.290				46.730.00	
1	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc (ADB)	Na Hang, Hàm Yên		2011-2016	3355/QĐ-BNN-KH 10/8/2017	153.752	12.425	4.790				2.290				2.500.00	
2	Dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc - Vốn vay ADB	Hàm Yên, Chiêm Hóa	67,45 km	2012-2016	1762; 1763 22/12/2015	300.806	83.281	41.940			2.290					44.230.00	



**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI  
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Số TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc QĐ điều chỉnh)							Lấy kế vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW đã giải ngân từ thời công đến hết ngày 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung								
						TMDT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2016 (có xác nhận của KBNN)	Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2017 (có xác nhận của KBNN)	Kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2018 được TTg giao	Điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương		Cắt giảm KH vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương	Bổ sung kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh
						Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup>	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Quy đổi ra tiền Việt			Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Điều chỉnh tăng (+)				Điều chỉnh giảm (-)	Sử dụng 10% vốn dự phòng của bộ, ngành, địa phương		Bổ sung ngoài hạn mức Quốc hội phê duyệt		
									Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW														Vay lại	
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26							
	<b>TỔNG CỘNG</b>						2.740.645	507.130	76.98	2.233.516	2.142.262	91.254	695.717	956.009	204.505	732.795	90.260	169.727	242.076.00			80.168.000	271.366.158	1.084.329		
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN ĐÃ CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020</b>						2.740.645	507.130	76.98	2.233.516	2.142.262	91.254	695.717	956.009	204.505	732.795	90.260	169.727	242.076.00			80.168.000	271.366.158	1.084.329		
<b>I</b>	<b>Nông lâm nghiệp</b>						749.458	184.628	25.00	564.830	564.830		527.274	64.027	16.345	47.682	33.615	14.060						47.682		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>						749.458	184.628	25.00	564.830	564.830		527.274	64.027	16.345	47.682	33.615	14.060						47.682		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>						749.458	184.628	25.00	564.830	564.830		527.274	64.027	16.345	47.682	33.615	14.060						47.682		
1	DA hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn (IFAD)	2011-2017	IFAD	25/2/2011	30/9/2017	407 03/12/2010	595.706	145.323	25.00	450.383	450.383		453.894	54.737	7.055	47.682	33.615	14.060						47.682		
2	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc (ADB)	2011-2016	ADB	23/2/2011	30/9/2017	3355/QĐ-BNN-KH 10/8/2017	153.752	39.305		114.447	114.447		73.380	9.290	9.290											
<b>II</b>	<b>Giao thông</b>						300.806	92.534		208.271	208.271		137.218	99.360	48.360	51.000	19.735	31.000	15.000.00			4.139.343		55.139		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>						300.806	92.534		208.271	208.271		137.218	99.360	48.360	51.000	19.735	31.000	15.000.00			4.139.343		55.139		
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>						300.806	92.534		208.271	208.271		137.218	99.360	48.360	51.000	19.735	31.000	15.000.00			4.139.343		55.139		
1	Dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc - Vốn vay ADB	2012-2016	ADB	02/12/2011	30/6/2017	1762; 1763 22/12/2015	300.806	92.534		208.271	208.271		137.218	99.360	48.360	51.000	19.735	31.000	15.000.00			4.139.343		55.139		
<b>III</b>	<b>Hạ tầng đô thị</b>						843.287	171.189	32.00	672.098	625.051	47.047	29.300	347.527	97.120	250.407	7.200	100.000	143.207.00			76.028.657	271.366.158	597.802		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>						843.287	171.189	32.00	672.098	625.051	47.047	29.300	347.527	97.120	250.407	7.200	100.000	143.207.00			76.028.657	271.366.158	597.802		

Số TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu (hoặc QĐ điều chỉnh)							Lũy kế vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW đã giải ngân từ hết ngày 31/01/2016	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020				Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2016 (có xác nhận của KBNN)	Giải ngân kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2017 (có xác nhận của KBNN)	Kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW năm 2018 được TTg giao	Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung								
						Số quyết định	TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup>	Vốn đối ứng	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương		Cắt giảm KH vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương	Bổ sung kế hoạch vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 của bộ, ngành, địa phương		Kế hoạch trung hạn vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh
							Trong đó:			Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW				Vay lại	Điều chỉnh tăng (+)							Điều chỉnh giảm (-)	Sử dụng 10% vốn dự phòng của bộ, ngành, địa phương		Bổ sung ngoài hạn mức Quốc hội phê duyệt		
							Tổng số	Tinh bảng ngoại tệ																					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26				
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</b>						<b>843.287</b>	<b>171.189</b>	<b>32.00</b>	<b>672.098</b>	<b>625.051</b>	<b>47.047</b>	<b>29.300</b>	<b>347.527</b>	<b>97.120</b>	<b>250.407</b>	<b>7.200</b>	<b>100.000</b>	<b>143.207.00</b>				<b>76.028.657</b>	<b>271.366.158</b>	<b>597.802</b>				
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB):	2015-2020	WB	17/7/2014	30/6/2021	1497 17/12/2014	843.287	171.189	32.00	672.098	625.051	47.047	29.300	347.527	97.120	250.407	7.200	100.000	143.207.00				76.028.657	271.366.158	597.802				
<b>IV</b>	<b>Dự án Ô</b>						<b>847.095</b>	<b>58.778</b>	<b>19.97</b>	<b>788.317</b>	<b>744.110</b>	<b>44.207</b>	<b>1.925</b>	<b>445.095</b>	<b>42.680</b>	<b>383.706</b>	<b>29.710</b>	<b>24.667</b>	<b>83.869.00</b>						<b>383.706</b>				
1	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	2016-2022	WB	08/4/2016	30/6/2022	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015	251.660	13.160	10.60	238.500	221.805	16.695		119.000	19.000	100.000			41.000.00						100.000				
2	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên	2016-2017	WB	31/5/2011	30/8/2019	1828 30/12/2015	12.831	1.218		11.613	11.613			12.831	1.218	11.613	2.797	7.000	1.816.50						11.613				
3	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2016-2017	WB	31/5/2011	30/8/2019	1816 29/12/2015	22.552	1.262		21.290	21.290			22.552	1.262	21.290	2.000	17.167	1.226.12						21.290				
4	Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng	2013 - 2019	WB	01/8/2013	31/12/2019	456/QĐ-UBND	201.469	4.281	9.37	197.188	197.188		1.925	30.803		30.803	24.913	500	3.300.00						30.803				
5	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	2016-2020	WB	10/3/2016	31/7/2021	3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	253.373	21.680		231.694	212.985	18.709		250.394	18.700	212.985			32.000.00						212.985				
6	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	2017-2022	WB	26/12/2016		1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016	105.209	17.177		88.032	79.229	8.803		9.515	2.500	7.015			4.526.38						7.015				

**PHÂN BỐ 10% VỐN DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020  
NGÀNH GIAO THÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ chương đầu tư (số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành)	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao (Phân bổ 90%)	Phân bổ bổ sung từ nguồn dự phòng 10% vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Kế hoạch đầu tư vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 (sau khi được bổ sung 10% dự phòng)	Ghi chú
						Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn TPCP				
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12=10+11</b>	<b>13</b>
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>852.219</b>	<b>800.000</b>	<b>720.000</b>	<b>80.000</b>	<b>800.000</b>	
(1)	Cầu Tình Húc vượt sông Lô thành phố Tuyên Quang	TPTQ	L=908m, khổ rộng 16,5m, HL93	2016-2020	18/HĐND-KTNS 25/01/2017	471/QĐ-UBND 12/5/2017	852.219	800.000	720.000	80.000	800.000	

**PHÂN BỐ DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2017-2020****KIẾN CỐ HÓA TRƯỜNG LỚP HỌC MẦM NON, TIỂU HỌC***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt dự án (số QĐ, ngày, tháng, năm)		Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao (Phân bổ 90%)	Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn TPCP trong tổng số vốn phân bổ chi tiết đã giao		Phân bổ bổ sung từ nguồn dự phòng 10% vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Kế hoạch đầu tư vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 (sau khi được bổ sung 10% dự phòng)	Ghi chú	
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Điều chỉnh tăng (+)	Điều chỉnh giảm (-)				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó vốn TPCP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>TỔNG SỐ</b>													
<b>I</b>	<b>CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020</b>					<b>130.182</b>	<b>103.500</b>	<b>103.500</b>		<b>2.247</b>		<b>101.253</b>	
1	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Hàm Yên	32 phòng học	2018-2020	1250/QĐ-UBND 30/10/2017	20.500	17.577	17.577				17.577	
2	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Na Hang	23 phòng học	2018-2020	1254/QĐ-UBND 31/10/2017	14.980	14.058	14.058				14.058	
3	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Yên Sơn	50 phòng học	2018-2020	1232/QĐ-UBND 25/10/2017	32.344	27.361	27.361				27.361	
4	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Chiêm Hóa	53 phòng học	2018-2020	1243a/QĐ-UBND 30/10/2017	25.961	23.364	23.364				23.364	
5	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Lâm Bình	16 phòng học	2018-2020	1247a/QĐ-UBND 30/10/2017	27.228	12.618	12.618		2.247		10.371	
6	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Trên địa bàn huyện Sơn Dương	17 phòng học	2018-2020	1253a/QĐ-UBND 30/10/2017	9.169	8.522	8.522				8.522	
<b>II</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN MỚI PHÁT SINH</b>					<b>13.747</b>	<b>13.747</b>		<b>2.247</b>		<b>11.500</b>	<b>13.747</b>	
(1)	Nhà lớp học các trường Mầm non, trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sử dụng nguồn dự phòng 10% vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Trên địa bàn tỉnh TQ	35 phòng	2017-2020		13.747	13.747		2.247		11.500	13.747	TMĐT: 13.747 trđ (bao gồm 2.247 trđ tiết kiệm của dự án ĐTXD nhà lớp học các trường mầm non, trường tiểu học trên địa bàn huyện Lâm Bình

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW TRONG NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM TPCP) NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao										Năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Ghi chú				
						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016- 2018					Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Lũy kế vốn đi bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019						
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
						Tổng số	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số											Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
1	<b>TỔNG SỐ</b>					4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	<b>TỔNG SỐ</b>						6.194.314	4.747.354	3.381.724	2.800.149	181.998	6.338	1.680.199	1.223.167	35.873		629.387	378.948	426.751	266.232	2.523.717	2.043.238	673.908	562.439	47.615			
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG</b>						1.361.011	1.361.011	11.262			543.640	543.640	11.008		212.393	212.393	129.802	129.802	543.640	543.640	313.919	313.919	254				
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới								677.520	677.520		221.910	221.910			105.800	105.800	60.935	60.935	221.910	221.910	152.100	152.100					
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững								683.491	683.491	11.262	321.730	321.730	11.008		106.593	106.593	68.867	68.867	321.730	321.730	161.819	161.819	254				
(1)	Chương trình 30a						292.039	292.039	11.262			60.385	60.385	11.008		20.448	20.448	14.931	14.931	60.385	60.385	96.763	96.763	254				
-	Thực hiện QĐ số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của TTCP						60.639	60.639	11.262			60.385	60.385	11.008		20.448	20.448	14.931	14.931	60.385	60.385	254	254	254				
-	Thực hiện QĐ số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2013 của TTCP						231.400	231.400														96.509	96.509			(Kế hoạch vốn 2018-2020 dự kiến đang trình xin ý kiến Bộ KHĐT 231,4 tỷ đồng)		
(2)	Chương trình 135						391.452	391.452				261.345	261.345			86.145	86.145	53.936	53.936	261.345	261.345	65.056	65.056					
<b>II</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>						6.194.314	4.747.354	2.020.713	1.439.138	170.736	6.338	1.136.559	679.527	24.865		416.994	166.555	296.948	136.430	1.980.077	1.499.598	359.989	248.520	47.361			
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng</b>						1.176.491	860.168	599.000	477.000		279.554	198.600			125.000	64.000	89.322	48.826	422.961	352.007	130.000	80.000					
(a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018						295.127	100.000	75.000	45.000		53.000	45.000			13.000	5.000	13.000	5.000	115.313	79.646	15.000						
	<b>Dự án nhóm B</b>						295.127	100.000	75.000	45.000		53.000	45.000			13.000	5.000	13.000	5.000	115.313	79.646	15.000						
1	Đường giao thông tại Trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2 đoạn tránh TPTQ); giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23; giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100	TPTQ		2013-2017	1763/30/12/2012		295.127	100.000	75.000	45.000		53.000	45.000			13.000	5.000	13.000	5.000	115.313	79.646	15.000				(Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 30.000 trđ); UBND thành phố bố trí vốn dân bù GPMB và một số hạng mục theo Dự án được phê duyệt.		
(b)	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>						881.364	760.168	524.000	432.000		226.554	153.600			112.000	59.000	76.322	43.826	216.554	153.600	115.000	80.000					
	<b>Dự án nhóm B</b>						881.364	760.168	524.000	432.000		226.554	153.600			112.000	59.000	76.322	43.826	216.554	153.600	115.000	80.000					
1	San nền; Hạ tầng kỹ thuật; Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Trường Đại học Tân Trào	Huyện Yên Sơn		2016-2020	397/31/3/2016		80.000	27.000	64.000	27.000		44.300	8.000			22.000	4.000	18.496	4.000	44.300	8.000	10.000	10.000			Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 37.000 trđ; Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác		
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang thị xã Na Hang	Huyện Na Hang		2016-2020	353/28/3/2016		170.000	120.000	105.000	100.000		80.800	65.800			30.000	15.000	20.462	12.462	80.800	65.800	20.000	20.000			Vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 105.000 trđ (Tr.đó NSDP: 5.000 triệu đồng); Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác		
3	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình		2016-2020	379/30/3/2016		113.899	100.000	95.000	90.000		59.800	54.800			20.000	15.000	17.681	12.681	59.800	54.800	15.000	15.000			Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 5.000 trđ		
4	Dự án đầu tư xây dựng 02 tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc Lộ 37, Quốc Lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai.	TPTQ		2016-2020	1560/30/10/2016		436.902	432.605	210.000	180.000		21.654	15.000			20.000	15.000	19.683	14.683	21.654	15.000	50.000	20.000			Vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020: 210.000 trđ (NSDP: 30.000 triệu đồng) + Vốn ngân sách thành phố.		
5	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Văn Sơn qua các thôn Vộc Dầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi Hồng Lạc, xã Sầm Dương, đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương	L-40Km	2018-2022	1255/QĐ-UBND 21/10/2017		80.563	80.563	50.000	35.000		20.000	10.000			20.000	10.000			20.000	10.000	20.000	15.000			Vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020: 50.000 trđ (Trong đó NSDP: 15.000trđ)		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ ghi KH các năm										Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Năm 2018				Kế hoạch năm 2019				Ghi chú
					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016- 2018					Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Lũy kế vốn đi bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019										
					TMDT			Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW															Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
1	2				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
2	<b>Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững</b>					<b>126.710</b>	<b>100.000</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>			<b>40.000</b>	<b>40.000</b>			<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>3.355</b>	<b>3.355</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>								
	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>					<b>126.710</b>	<b>100.000</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>			<b>40.000</b>	<b>40.000</b>			<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>3.355</b>	<b>3.355</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>								
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>126.710</b>	<b>100.000</b>	<b>55.000</b>	<b>55.000</b>			<b>40.000</b>	<b>40.000</b>			<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>3.355</b>	<b>3.355</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>								
1	Dự án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang		2016-2020	380 31/3/2016	65.338	50.000	45.000	45.000			30.000	30.000			5.000	5.000	3.355	3.355	30.000	30.000	8.000	8.000								
2	Dự án nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng kiểm lâm Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020				194 01/3/2016	61.372	50.000	10.000	10.000			10.000	10.000							10.000	10.000										
3	<b>Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</b>					<b>2.597.010</b>	<b>2.462.051</b>	<b>502.945</b>	<b>445.167</b>	<b>170.736</b>	<b>6.338</b>	<b>270.045</b>	<b>222.296</b>	<b>24.865</b>		<b>33.545</b>	<b>32.365</b>	<b>30.184</b>	<b>29.664</b>	<b>913.709</b>	<b>865.960</b>	<b>76.830</b>	<b>72.361</b>	<b>47.361</b>							
3.1	<b>Chương trình giống cây trồng vật nuôi, giống cây nông lâm nghiệp, thủy sản</b>					<b>170.000</b>	<b>120.000</b>	<b>51.500</b>	<b>51.000</b>			<b>28.000</b>	<b>28.000</b>			<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>9.594</b>	<b>9.594</b>	<b>28.000</b>	<b>28.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>								
(a)	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>					<b>85.000</b>	<b>60.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>			<b>1.000</b>	<b>1.000</b>							<b>1.000</b>	<b>1.000</b>										
1	Dự án xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi tỉnh Tuyên Quang				354 28/3/2016	85.000	60.000	1.000	1.000			1.000	1.000							1.000	1.000										
(b)	<b>Thực hiện dự án</b>					<b>85.000</b>	<b>60.000</b>	<b>50.500</b>	<b>50.000</b>			<b>27.000</b>	<b>27.000</b>			<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>9.594</b>	<b>9.594</b>	<b>27.000</b>	<b>27.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>								
	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>					<b>85.000</b>	<b>60.000</b>	<b>50.500</b>	<b>50.000</b>			<b>27.000</b>	<b>27.000</b>			<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>9.594</b>	<b>9.594</b>	<b>27.000</b>	<b>27.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>								
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>85.000</b>	<b>60.000</b>	<b>50.500</b>	<b>50.000</b>			<b>27.000</b>	<b>27.000</b>			<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>9.594</b>	<b>9.594</b>	<b>27.000</b>	<b>27.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>								
1	Cải tạo, nâng cấp CSHT phát triển vùng cam sành trên địa bàn huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên		2016-2020	381 31/3/2016	85.000	60.000	50.500	50.000			27.000	27.000			10.000	10.000	9.594	9.594	27.000	27.000	10.000	10.000			Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020: 500trđ					
3.2	<b>Di dân tái định cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg</b>					<b>407.943</b>	<b>337.997</b>	<b>135.760</b>	<b>102.000</b>	<b>18.000</b>		<b>75.565</b>	<b>49.865</b>	<b>10.865</b>		<b>16.045</b>	<b>14.865</b>	<b>13.090</b>	<b>12.570</b>	<b>75.565</b>	<b>49.865</b>	<b>25.135</b>	<b>22.135</b>	<b>7.135</b>							
(a)	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</b>					<b>136.196</b>	<b>127.997</b>	<b>34.760</b>	<b>33.000</b>	<b>18.000</b>		<b>27.625</b>	<b>25.865</b>	<b>10.865</b>		<b>10.865</b>	<b>10.865</b>	<b>10.865</b>	<b>10.865</b>	<b>27.625</b>	<b>25.865</b>	<b>10.135</b>	<b>7.135</b>	<b>7.135</b>							
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do thôn Ngòi Sen, Thàng 10 xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	CT Hạ tầng	2012-2015	625 19/6/2012	32.016	28.814	5.000	5.000			5.000	5.000							27.000	27.000										
2	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Sơn Phú, huyện Na Hang	Huyện Na Hang	CT Hạ tầng	2012-2015	1363 22/10/2011	49.966	44.969	18.000	18.000	8.000		15.865	15.865	5.865		5.865	5.865	5.865	5.865	47.694	47.694	5.135	2.135	2.135		Hoàn trả NSTW vốn ứng trước					
3	Dự án di dân khẩn cấp tại xóm Dìm, phường Nông Tiến, Thành phố Tuyên Quang	TP Tuyên Quang	CT Hạ tầng	2012-2016	896 13/8/2012	54.214	54.214	11.760	10.000	10.000		6.760	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	19.084	17.324	5.000	5.000	5.000		Hoàn trả NSTW vốn ứng trước					
(b)	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>					<b>271.747</b>	<b>210.000</b>	<b>101.000</b>	<b>69.000</b>			<b>47.940</b>	<b>24.000</b>			<b>5.180</b>	<b>4.000</b>	<b>2.225</b>	<b>1.705</b>	<b>47.940</b>	<b>24.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>								
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>271.747</b>	<b>210.000</b>	<b>101.000</b>	<b>69.000</b>			<b>47.940</b>	<b>24.000</b>			<b>5.180</b>	<b>4.000</b>	<b>2.225</b>	<b>1.705</b>	<b>47.940</b>	<b>24.000</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>								
1	Dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo ổn định đời sống dân cư khu vực xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương		2016-2020	148 16/02/2016	100.000	90.000	85.000	65.000			40.000	20.000							40.000	20.000	15.000	15.000			Năm 2017, Trung ương bổ sung từ nguồn DPNS: 20.000 trđ					
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu tình và thôn Tát Ké, xã Khâu tình, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	huyện Na Hang			389 31/3/2016	88.200	60.000	8.000	2.000			5.520	2.000			3.180	2.000	911	390	5.520	2.000					Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 6.000trđ (Xin vốn TW)					
3	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi cái, xã Tân Bộ, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn			390 31/3/2016	83.547	60.000	8.000	2.000			2.420	2.000			2.000	2.000	1.314	1.314	2.420	2.000					Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 6.000trđ (Xin vốn TW)					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Năm 2018				Lũy kế vốn đi bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Ghi chú		
					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016- 2018					Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Trong đó: NSTW									
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW											
1	2				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
3.3	Dự án điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang				1766 QĐ-TTg: 10/10/2011	1.868.935	1.868.935	287.167	287.167	147.736	6.338	139.431	139.431	9.000		2.500	2.500	2.500	2.500	783.095	783.095	40.226	40.226	40.226		Đề nghị TW Bỏ tri từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ hình thành từ nguồn vốn ngân sách đi cấp cho công tác bồi thường, hỗ trợ Di dân TĐC thủy điện Sơn La, Tuyên Quang (Thông báo 197/TB-VPCP ngày 30/5/2018)
3.4	Các dự án thủy lợi cấp bách; Đường cứu hộ cứu nạn					150.132	135.119	28.518	5.000	5.000		27.049	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	27.049	5.000	1.469				
1	Dự án kê suối Nậm Chang bảo vệ khu Trung tâm hành chính huyện Lâm Bình - TQ	Huyện Lâm Bình	2km	2014-2018	861 03/8/2012	150.132	135.119	28.518	5.000	5.000		27.049	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000	5.000	27.049	5.000	1.469			Năm 2019, Thanh toán khối hơng hoàn thành còn lại	
4	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn					72.125	51.213	48.000	6.000			27.000	1.000			11.174	1.000	3.069	1.000	27.000	1.000	12.000				
(a)	Chuẩn bị đầu tư					18.913	18.913	2.000	2.000																	
1	Xây dựng các hạng mục bổ sung trường PTDINT ATK Sơn Dương	Huyện Sơn Dương			1509 28/10/2016	18.913	18.913	2.000	2.000																	
(b)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					53.212	32.300	46.000	4.000			27.000	1.000			11.174	1.000	3.069	1.000	27.000	1.000	12.000				
	Dự án nhóm B					53.212	32.300	46.000	4.000			27.000	1.000			11.174	1.000	3.069	1.000	27.000	1.000	12.000				
1	Xây dựng trường DTNT THCS nội trú huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình			378 30/3/2016	53.212	32.300	46.000	4.000			27.000	1.000			11.174	1.000	3.069	1.000	27.000	1.000	12.000			Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 42.000trđ	
5	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch					271.350	261.350	156.700	156.700			65.000	65.000			20.000	20.000	18.151	18.151	65.000	65.000	25.000	25.000			
(a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					186.350	176.350	147.700	147.700			64.500	64.500			20.000	20.000	18.151	18.151	64.500	64.500	25.000	25.000			
	Dự án nhóm B					186.350	176.350	147.700	147.700			64.500	64.500			20.000	20.000	18.151	18.151	64.500	64.500	25.000	25.000			
1	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn		2016-2020	128a 02/02/2016;	86.350	86.350	77.700	77.700			39.500	39.500			10.000	10.000	8.151	8.151	39.800	39.500	15.000	15.000			
2	Khu du lịch sinh thái Na Hang	Huyện Na Hang		2016-2020	366 30/3/2016	100.000	90.000	70.000	70.000			25.000	25.000			10.000	10.000	10.000	10.000	25.000	25.000	10.000	10.000			
(b)	Dự án chuẩn bị đầu tư					85.000	85.000	9.000	9.000			500	500							500	500					
	Dự án nhóm B					85.000	85.000	9.000	9.000			500	500							500	500					
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình		2018-2022	1871 31/12/2015	85.000	85.000	9.000	9.000			500	500							500	500					
6	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin					46.251	30.000	27.000	27.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000	7.000	7.000			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					46.251	30.000	27.000	27.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000	7.000	7.000			
	Dự án nhóm B					46.251	30.000	27.000	27.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000	7.000	7.000			
1	Ứng dụng công nghệ thông tin đẩy mạnh phát triển Chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020	Tỉnh Tuyên Quang		2018-2020	1478a 30/10/2015	46.251	30.000	27.000	27.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000	7.000	7.000			
7	Chương trình mục tiêu quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm					81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	43.700	28.700	20.000				
	Thực hiện dự án					81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	20.700	5.700	20.000				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	20.700	5.700	20.000				
	Dự án nhóm B					81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	20.700	5.700	20.000				

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Năm 2018				Lấy kế vốn đi bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Ghi chú					
					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016- 2018			Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW									
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW
1	2				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27				
1	Đường Kiên Dải - Khuôn Miêng, huyện Chiêm Hóa (đoạn từ trụ sở UBND xã Kiên Dải đến đầu cầu Khuôn Miêng)	Huyện Chiêm Hóa	L=6km		1246/10/10/2016	81.079	81.079	45.000	5.700			20.700	5.700			17.000	2.000	17.000	2.000	20.700	5.700	20.000				Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 39.300 trđ				
8	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương					241.150	183.040	74.801	56.801			51.801	47.801			11.678	7.060	11.189	6.571	62.919	47.801	23.000	8.000							
(a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					164.932	106.822	44.801	26.801			30.801	26.801			6.678	2.060	6.678	2.060	41.919	26.801	15.000								
	Dự án nhóm B					164.932	106.822	44.801	26.801			30.801	26.801			6.678	2.060	6.678	2.060	41.919	26.801	15.000								
1	Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	100 giường	2013-2019	228/05/7/2011/594/03/6/2013	164.932	106.822	44.801	26.801			30.801	26.801			6.678	2.060	6.678	2.060	111.773	102.571	15.000				Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 18.000trđ				
(b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					76.218	76.218	30.000	30.000			21.000	21.000			5.000	5.000	4.511	4.511	21.000	21.000	8.000	8.000							
	Dự án nhóm B					76.218	76.218	30.000	30.000			21.000	21.000			5.000	5.000	4.511	4.511	21.000	21.000	8.000	8.000							
2	Bệnh viện y dược cổ truyền	TPTQ	150 giường	2016-2020	140a/05/02/2016	76.218	76.218	30.000	30.000			21.000	21.000			5.000	5.000	4.511	4.511	21.000	21.000	8.000	8.000							
9	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp					239.640	160.000	75.500	72.500			47.000	45.000			13.000	11.000	10.900	9.900	47.000	45.000	18.000	18.000							
9.1	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp					178.049	130.000	50.500	50.500			28.000	28.000			10.000	10.000	9.900	9.900	28.000	28.000	15.000	15.000							
(a)	Chuẩn bị đầu tư					95.000	80.000	500	500			500	500							500	500									
1	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ khu công nghiệp Sơn Nam tỉnh Tuyên Quang	Huyện Sơn Dương		2016-2020	1527/28/10/2016	95.000	80.000	500	500			500	500							500	500									
(b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					83.049	50.000	50.000	50.000			27.500	27.500			10.000	10.000	9.900	9.900	27.500	27.500	15.000	15.000							
	Dự án nhóm B					83.049	50.000	50.000	50.000			27.500	27.500			10.000	10.000	9.900	9.900	27.500	27.500	15.000	15.000							
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải KCN Long Bình An	TPTQ	2000m3/ngày	2016-2020	149/17/02/2016	83.049	50.000	50.000	50.000			27.500	27.500			10.000	10.000	9.900	9.900	27.500	27.500	15.000	15.000							
9.2	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp					61.591	30.000	25.000	22.000			19.000	17.000			3.000	1.000	1.000		19.000	17.000	3.000	3.000							
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					61.591	30.000	25.000	22.000			19.000	17.000			3.000	1.000	1.000		19.000	17.000	3.000	3.000							
	Dự án nhóm B					61.591	30.000	25.000	22.000			19.000	17.000			3.000	1.000	1.000		19.000	17.000	3.000	3.000							
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước mặt và xử lý nước thải cụm công nghiệp Khuôn Phron, huyện Na Hang	huyện Na Hang	1,6Km	2016-2020	1526a/30/10/2015	61.591	30.000	25.000	22.000			19.000	17.000			3.000	1.000	1.000		19.000	17.000	3.000	3.000			Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 3.000trđ				
10	Chương trình cấp điện thôn bản nông thôn, miền núi, hải đảo					454.222	386.089	82.000	63.000			58.162	40.000			17.101	10.000	9.416	9.416	51.061	40.000	15.000	15.000							
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					454.222	386.089	82.000	63.000			58.162	40.000			17.101	10.000	9.416	9.416	51.061	40.000	15.000	15.000							
	Dự án nhóm B					454.222	386.089	82.000	63.000			58.162	40.000			17.101	10.000	9.416	9.416	51.061	40.000	15.000	15.000							
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Tuyên Quang	Tuyên Quang	211 thôn bản	2016-2020	1468/30/10/2015	454.222	386.089	82.000	63.000			58.162	40.000			17.101	10.000	9.416	9.416	58.162	40.000	15.000	15.000			Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020 đã được giao: 19.000trđ				
11	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động					45.000	45.000	7.000	7.000			3.000	3.000			3.000	3.000	418	418	3.000	3.000	4.000	4.000							
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					45.000	45.000	7.000	7.000			3.000	3.000			3.000	3.000	418	418	3.000	3.000	4.000	4.000							
	Dự án nhóm B					45.000	45.000	7.000	7.000			3.000	3.000			3.000	3.000	418	418	3.000	3.000	4.000	4.000							



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm									Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao								Năm 2018				Lũy kế vốn đi bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016- 2018				Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Trong đó: NSTW														
					TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB																		
1	2				4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27					
1	Xây dựng khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang	TPTQ	3260m2	2017-2020	1500 26/10/2016	45.000	45.000	7.000	7.000			3.000	3.000			3.000	3.000	418	418	3.000	3.000	4.000	4.000								
12	<b>Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</b>							<b>600</b>	<b>600</b>																						
	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>							<b>600</b>	<b>600</b>																						
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục- Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang	TPTQ						600	600																						
13	<b>Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương</b>							<b>843.287</b>	<b>127.365</b>	<b>347.167</b>	<b>66.670</b>					<b>156.496</b>	<b>7.130</b>	<b>103.945</b>	<b>7.130</b>	<b>299.728</b>	<b>7.130</b>	<b>21.159</b>	<b>11.159</b>			Chi tiết theo Biểu số 5, 6					
	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>							<b>843.287</b>	<b>127.365</b>	<b>347.167</b>	<b>66.670</b>					<b>156.496</b>	<b>7.130</b>	<b>103.945</b>	<b>7.130</b>	<b>299.728</b>	<b>7.130</b>	<b>21.159</b>	<b>11.159</b>								
	<b>Dự án nhóm B</b>							<b>843.287</b>	<b>127.365</b>	<b>347.167</b>	<b>66.670</b>					<b>156.496</b>	<b>7.130</b>	<b>103.945</b>	<b>7.130</b>	<b>299.728</b>	<b>7.130</b>	<b>21.159</b>	<b>11.159</b>								
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)	TP Tuyên Quang		2015-2020	1497 17/12/2014	843.287	127.365	347.167	66.670			270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159								

**CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019 VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn TPCP						Năm 2018				Lũy kế vốn bố trí đến hết KH năm 2018	Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2019			Ghi chú			
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn TPCP đã được giao		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn TPCP đã giao các năm 2016-2018		Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân Kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018		Kế hoạch đầu tư vốn TPCP năm 2019								
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn TPCP	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số	Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB		Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XDCB										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>982.401</b>	<b>903.500</b>	<b>823.500</b>			<b>823.500</b>	<b>823.500</b>		<b>523.500</b>	<b>523.500</b>	<b>22.891</b>	<b>22.891</b>	<b>823.500</b>	<b>823.500</b>					
<b>I</b>	<b>Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học</b>						<b>130.182</b>	<b>103.500</b>	<b>103.500</b>			<b>103.500</b>	<b>103.500</b>		<b>103.500</b>	<b>103.500</b>	<b>7.171</b>	<b>7.171</b>	<b>103.500</b>	<b>103.500</b>					
1	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	7675427	Trên địa bàn huyện Hàm Yên	32 phòng học	2018-2020	1250/QĐ-UBND 30/10/2017	20.500	17.577	17.577			17.577	17.577		17.577	17.577	548	548	17.577	17.577					
2	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	7679846	Trên địa bàn huyện Na Hang	23 phòng học	2018-2020	1254/QĐ-UBND 31/10/2017	14.980	14.058	14.058			14.058	14.058		14.058	14.058	633	633	14.058	14.058					
3	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	7675426	Trên địa bàn huyện Yên Sơn	50 phòng học	2018-2020	1232/QĐ-UBND 25/10/2017	32.344	27.361	27.361			27.361	27.361		27.361	27.361	949	949	27.361	27.361					
4	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	7679846	Trên địa bàn huyện Chiêm Hóa	53 phòng học	2018-2020	1243a/QĐ-UBND 30/10/2017	25.961	23.364	23.364			23.364	23.364		23.364	23.364	799	799	23.364	23.364					
5	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	7696640	Trên địa bàn huyện Lâm Bình	16 phòng học	2018-2020	1247a/QĐ-UBND 30/10/2017	27.228	12.618	12.618			12.618	12.618		12.618	12.618	115	115	12.618	12.618					
6	Nhà lớp học cho các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	7675428	Trên địa bàn huyện Sơn Dương	17 phòng học	2018-2020	1253a/QĐ-UBND 30/10/2017	9.169	8.522	8.522			8.522	8.522		8.522	8.522	4.127	4.127	8.522	8.522					
<b>II</b>	<b>Giao thông</b>						<b>852.220</b>	<b>800.000</b>	<b>720.000</b>			<b>720.000</b>	<b>720.000</b>		<b>420.000</b>	<b>420.000</b>	<b>15.720</b>	<b>15.720</b>	<b>720.000</b>	<b>720.000</b>					
1	Cầu Tình Húc vượt sông Lô thành phố Tuyên Quang	7626557	TPTQ	L=908m, khổ rộng 16,5m, HL93	2016-2020	471 12/5/2017	852.220	800.000	720.000			720.000	720.000		420.000	420.000	15.720	15.720	720.000	720.000					

Phụ biểu số 07:

**DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH  
ĐẦU TƯ VỐN TPCP NĂM 2019 TỪ NGUỒN TPCP ĐƯỢC GIAO BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2014-2016 CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ KẾ HOẠCH HÀNG NĂM**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

***ĐVT: Triệu đồng***

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư theo quy định tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2014-2016		Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)		Kế hoạch vốn TPCP đã được giao giai đoạn 2012-2015 và bổ sung giai đoạn 2014-2016			Lũy kế đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2018			Vốn TPCP được giao bổ sung giai đoạn 2014-2016 còn lại chưa phân bổ kế hoạch hằng năm	Kế hoạch đầu tư năm 2019			Ghi chú							
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP					
						Tổng số	Trong đó vốn TPCP		Tổng số	Trong đó vốn TPCP		Tổng số	Kế hoạch vốn giai đoạn 2012-2015	Bổ sung giai đoạn 2014-2016			Kế hoạch vốn dự phòng giai đoạn 2012-2015	Tổng số			Trong đó			Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDDB
																					Vốn TPCP giai đoạn 2012-2015	Vốn TPCP giai đoạn 2014-2016	Vốn TPCP dự phòng giai đoạn 2012-2015			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
<b>TỔNG SỐ</b>						<b>836.800</b>	<b>84.000</b>				<b>84.000</b>	<b>84.000</b>			<b>73.000</b>	<b>73.000</b>	<b>73.000</b>			<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>				
1	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>				<b>1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017</b>	<b>836.800</b>	<b>84.000</b>				<b>84.000</b>	<b>84.000</b>			<b>73.000</b>	<b>73.000</b>	<b>73.000</b>			<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>				

**DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH  
ĐẦU TƯ VỐN TPCP NĂM 2019 TỪ NGUỒN 10% DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Quyết định đầu tư điều chỉnh (nếu có)			Kế hoạch vốn TPCP đã được giao giai đoạn 2016-2020	Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2018		Vốn TPCP được giao giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa phân bổ kế hoạch hằng năm	Kế hoạch đầu tư năm 2019				Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP			
						Tổng số	Trong đó: vốn TPCP		Tổng số	Trong đó: vốn TPCP						Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>865.966</b>	<b>813.747</b>		<b>13.747</b>	<b>13.747</b>	<b>720.000</b>	<b>720.000</b>	<b>720.000</b>	<b>91.500</b>	<b>91.500</b>	<b>91.500</b>			
<b>A</b>	<b>CÁC DỰ ÁN THUỘC DANH MỤC ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020</b>					<b>852.219</b>	<b>800.000</b>				<b>720.000</b>	<b>720.000</b>	<b>720.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>			
<b>I</b>	<b>Giao thông</b>					<b>852.219</b>	<b>800.000</b>				<b>720.000</b>	<b>720.000</b>	<b>720.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>			
1	Cầu Tình Húc vượt sông Lô thành phố Tuyên Quang	TPTQ	L=908m, khổ rộng 16,5m, HL93	2016-2020	471/QĐ-UBND 12/5/2017	852.219	800.000				720.000	720.000	720.000	80.000	80.000	80.000			
<b>B</b>	<b>CÁC DỰ ÁN MỚI BỔ SUNG NGOÀI DANH MỤC ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH VỐN TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020</b>					<b>13.747</b>	<b>13.747</b>		<b>13.747</b>	<b>13.747</b>				<b>11.500</b>	<b>11.500</b>	<b>11.500</b>			
<b>I</b>	<b>Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học</b>					<b>13.747</b>	<b>13.747</b>		<b>13.747</b>	<b>13.747</b>				<b>11.500</b>	<b>11.500</b>	<b>11.500</b>			
1	Nhà lớp học các trường Mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sử dụng nguồn dự phòng 10% vốn TPCP giai đoạn 2017-2020	Trên địa bàn tỉnh TQ	35 phòng	2019-2020		13.747	13.747		13.747	13.747				11.500	11.500	11.500			

**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW TRONG NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM TPCP) NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao										Năm 2018				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019					Ghi chú	
						Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao					Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao các năm 2016-2018					Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup>	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XD/CB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XD/CB										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>2.744.028</b>	<b>314.138</b>	<b>937.594</b>	<b>119.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>607.865</b>	<b>57.570</b>			<b>293.228</b>	<b>29.630</b>	<b>158.158</b>	<b>27.120</b>	<b>1.414.802</b>	<b>65.070</b>	<b>148.959</b>	<b>11.159</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>A</b>	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>					<b>2.744.028</b>	<b>314.138</b>	<b>937.594</b>	<b>119.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>607.865</b>	<b>57.570</b>			<b>293.228</b>	<b>29.630</b>	<b>158.158</b>	<b>27.120</b>	<b>1.414.802</b>	<b>65.070</b>	<b>148.959</b>	<b>11.159</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>I</b>	<b>Nông lâm nghiệp</b>					<b>1.257.874</b>	<b>103.492</b>	<b>415.006</b>	<b>10.790</b>		<b>0</b>	<b>169.424</b>	<b>8.500</b>			<b>87.687</b>	<b>0</b>	<b>24.876</b>	<b>0</b>	<b>764.867</b>	<b>16.000</b>	<b>120.410</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<b>1</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</b>					<b>752.841</b>	<b>103.492</b>	<b>64.321</b>	<b>10.790</b>		<b>0</b>	<b>61.610</b>	<b>8.500</b>			<b>873</b>	<b>0</b>	<b>840</b>	<b>0</b>	<b>657.053</b>	<b>16.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>					<i>752.841</i>	<i>103.492</i>	<i>64.321</i>	<i>10.790</i>		<i>0</i>	<i>61.610</i>	<i>8.500</i>			<i>873</i>	<i>0</i>	<i>840</i>	<i>0</i>	<i>657.053</i>	<i>16.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
(1)	DA hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn (IFAD)	64 xã		2011-2017	407/03/12/2010	595.706	83.989	54.737	6.000			54.737	6.000							547.613	10.500						
(2)	Dự án phát triển hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc (ADB)			2011-2016	2881/QĐ-BNN 13/11/2012	157.135	19.503	9.584	4.790			6.873	2.500			873		840		109.440	5.500		0				
<b>2</b>	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019</b>					<b>505.033</b>	<b>0</b>	<b>350.685</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>107.814</b>	<b>0</b>			<b>86.814</b>	<b>0</b>	<b>24.036</b>	<b>0</b>	<b>107.814</b>	<b>0</b>	<b>120.410</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>					<i>505.033</i>	<i>0</i>	<i>350.685</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>107.814</i>	<i>0</i>			<i>86.814</i>	<i>0</i>	<i>24.036</i>	<i>0</i>	<i>107.814</i>	<i>0</i>	<i>120.410</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
(1)	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WBS)	Các huyện		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015	251.660		119.000				54.814				48.814		24.036		54.814		39.410					
(2)	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Tỉnh Tuyên Quang		2016-2020	3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	253.373		231.685				53.000				38.000				53.000		81.000					
<b>II</b>	<b>Giao thông</b>					<b>300.806</b>	<b>83.281</b>	<b>99.360</b>	<b>41.940</b>		<b>0</b>	<b>96.860</b>	<b>41.940</b>			<b>37.500</b>	<b>22.500</b>	<b>24.927</b>	<b>19.990</b>	<b>276.997</b>	<b>41.940</b>	<b>4.100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<b>1</b>	<b>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018</b>					<b>300.806</b>	<b>83.281</b>	<b>99.360</b>	<b>41.940</b>		<b>0</b>	<b>96.860</b>	<b>41.940</b>			<b>37.500</b>	<b>22.500</b>	<b>24.927</b>	<b>19.990</b>	<b>276.997</b>	<b>41.940</b>	<b>4.100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<i>a</i>	<i>Dự án nhóm B</i>					<i>300.806</i>	<i>83.281</i>	<i>99.360</i>	<i>41.940</i>		<i>0</i>	<i>96.860</i>	<i>41.940</i>			<i>37.500</i>	<i>22.500</i>	<i>24.927</i>	<i>19.990</i>	<i>276.997</i>	<i>41.940</i>	<i>4.100</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
(1)	Dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc - Vốn vay ADB	Hàm Yên, Chiêm Hóa	67,45 km	2012-2016	1762; 1763 22/12/2015	300.806	83.281	99.360	41.940			96.860	41.940			37.500	22.500	24.927	19.990	276.997	41.940	4.100					

Không giải ngân KH vốn ODA 2017

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao						Năm 2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Kế hoạch năm 2019				Ghi chú											
							Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018			Kế hoạch năm 2018 được giao		Giải ngân kế hoạch năm 2018 từ 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018						Trong đó: NSTW													
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup>	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:										Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XD/CB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ đọng XD/CB																		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB
III	Hạ tầng đô thị					843.287	127.365	347.527	66.670	0	270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159	0	0										
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					843.287	127.365	347.527	66.670	0	270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159	0	0										
a	Dự án nhóm B					843.287	127.365	347.527	66.670	0	270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159	0	0										
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)	TP Tuyên Quang		2015-2020	1497/17/12/2014	843.287	127.365	347.527	66.670		270.296	7.130			156.496	7.130	103.945	7.130	299.728	7.130	21.159	11.159												
IV	Y tế					236.852	0	66.186	0	0	66.083	0			6.343	0	4.410	0	68.008	0	2.090	0	0	0										
1	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					35.383	0	35.383	0	0	35.383	0	0	0	3.043	0	1.204	0	35.383	0	0	0	0	0										
a	Dự án nhóm C					35.383	0	35.383	0	0	35.383	0	0	0	3.043	0	1.204	0	35.383	0	0	0	0	0										
(1)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên	huyện Hàm Yên		2016-2017	1828/30/12/2015	12.831		12.831			12.831				1.817		852		12.831															
(2)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	TP Tuyên Quang		2016-2017	1816/29/12/2015	22.552		22.552			22.552				1.226		352		22.552															
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					201.469	0	30.803	0	0	30.700	0			3.300	0	3.206	0	32.625	0	2.090	0	0	0										
a	Dự án nhóm B					201.469	0	30.803	0	0	30.700	0			3.300	0	3.206	0	32.625	0	2.090	0	0	0										
(1)	Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đông bằng sông Hồng	Tỉnh Tuyên Quang		2013-2019	456/QĐ-UBND	201.469	0	30.803			30.700				3.300		3.206		32.625		2.090													
V	Tài nguyên và môi trường					105.209	0	9.515	0	0	5.202	0			5.202	0	0	0	5.202	0	1.200	0	0	0										
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					105.209	0	9.515	0	0	5.202	0			5.202	0	0	0	5.202	0	1.200	0	0	0										
a	Dự án nhóm B					105.209	0	9.515	0	0	5.202	0			5.202	0	0	0	5.202	0	1.200	0	0	0										
(1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	Tỉnh Tuyên Quang		2017-2022	1236/QĐ-BTNMT/30/5/2016	105.209		9.515			5.202				5.202				5.202		1.200													

**CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI**  
**(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**  
**(KHÔNG BAO GỒM VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuy ên Quang)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Dan h m c d ũ a n	Đ i a đ i ể m X D	N ă n g l ự c th i ế t k ế	Th ờ i g i a n K C - H T	N h à t à i t r ợ	N g à y k ỳ k ết h i ệ p đ i ń h	Quy ế t đ i ń h đ ầ u t ũ b a n đ ầ u							K ế h o a c h đ ầ u t ũ t r u n g h à n g i a i đ o a n 2 0 1 6 - 2 0 2 0							L ầ y k ể v ố n đ ể g i a i n g ă n đ ến h ết K H n ă m 2 0 1 7				K ế h o a c h n ă m 2 0 1 8					K ế h o a c h n ă m 2 0 1 9					G h i c h ứ					
							S ố q u y ế t đ i ń h	T M D T						T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	K ế h o a c h đ ầ u t ũ t r u n g h à n g i a i đ o a n 2 0 1 6 - 2 0 2 0							L ầ y k ể v ố n đ ể g i a i n g ă n đ ến h ết K H n ă m 2 0 1 7				K ế h o a c h n ă m 2 0 1 8					K ế h o a c h n ă m 2 0 1 9									
								T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>						T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	K ế h o a c h đ ầ u t ũ t r u n g h à n g i a i đ o a n 2 0 1 6 - 2 0 2 0							L ầ y k ể v ố n đ ể g i a i n g ă n đ ến h ết K H n ă m 2 0 1 7				K ế h o a c h n ă m 2 0 1 8					K ế h o a c h n ă m 2 0 1 9								
									T ổng s ố <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>		T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>				T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>		T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	K ế h o a c h đ ầ u t ũ t r u n g h à n g i a i đ o a n 2 0 1 6 - 2 0 2 0							L ầ y k ể v ố n đ ể g i a i n g ă n đ ến h ết K H n ă m 2 0 1 7				K ế h o a c h n ă m 2 0 1 8						K ế h o a c h n ă m 2 0 1 9				
										T ổng s ố <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>			T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>		T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>		T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>	T ổng s ố (t ấ t c ả c ă c n g u ồ n v ố n) <sup>(1)</sup>			
	<b>T Ổ N G S ố</b>						2.744.028	496.968	314.138	83	2.247.061	2.155.807	91.254	937.594	204.799	119.400				732.795	1.112.620	46.222	27.940	259.462	293.228	51.152	29.630				242.076	148.959	35.459	11.159			113.500			
I	N ồ n g l ă m n g h i ệ p						1.257.874	209.306	103.492	42	1.048.569	1.013.165	35.404	415.006	54.339	10.790				360.667	657.180	14.055	8.500	47.682	87.687	14.687				73.000	120.410	10.000			110.410					
1	C ă c d ũ a n h o à n t h à n h , b ả n g i ả o , đ ư a v ą o s ũ d ũ n g đ ến đ ể n g à y 3 1 / 1 2 / 2 0 1 8						752.841	174.466	103.492	31	578.375	578.375		64.321	16.639	10.790				47.682	656.180	13.055	8.500	47.682	873	873														
a	D ũ a n n h óm B						752.841	174.466	103.492	31	578.375	578.375		64.321	16.639	10.790				47.682	656.180	13.055	8.500	47.682	873	873														
(1)	D ỗ h ỗ t r ợ n ồ n g n g h i ệ p , n ồ n g đ ă n v ầ n ồ n g t h ờ n (IFAD)	64 x ă		2011-2017	IFAD	25/2/2011	407 03/12/2010	595.706	145.323	83.989	25	450.383	450.383		54.737	7.055	6.000			47.682	547.613	7.055	6.000	47.682																
(2)	D ũ a n p h ả t t r i ể n h ả t ẩ n g n ồ n g t h ờ n b ề n v ờ n g c ả c t i ń h m i ể n n ứ p h ầ B ắ c (ADB)			2011-2016	ADB	23/2/2011	2881/QD-BNN 13/11/2012	157.135	29.143	19.503	6	127.992	127.992		9.584	9.584	4.790				108.567	6.000	2.500		873	873														
2	D ũ a n chuy ể n t i ể p h o à n t h à n h s ă u n ă m 2 0 1 9							505.033	34.840		11	470.194	434.790	35.404	350.685	37.700				312.985	1.000	1.000		86.814	13.814				73.000	120.410	10.000				110.410					
a	D ũ a n n h óm B							505.033	34.840		11	470.194	434.790	35.404	350.685	37.700				312.985	1.000	1.000		86.814	13.814				73.000	120.410	10.000				110.410					
(1)	D ũ a n s ũ a ch ũ a v ầ n ă n g c ă o a n t o ả n đ ậ p (WB8)	C ă c h ũ y ể n		2016-2022	WB	08/4/2016	4638/QD-BNN-HTQT 09/11/2015	251.660	13.160		10.60	238.500	221.805	16.695	119.000	19.000				100.000	1.000	1.000		48.814	7.814				41.000	39.410	5.000			34.410						
(2)	Ch ơ n g t r i ń h M ớ r ồ n g q u y m ớ v ề s i ń h v ầ n ướ c s ă c h n ồ n g t h ờ n đ ư a t i ể n k ết q u ả	T i ń h T u y ể n Q u ả n g		2016-2020	WB	10/3/2016	3102/QD-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	253.373	21.680			231.694	212.985	18.709	231.685	18.700				212.985				38.000	6.000				32.000	81.000	5.000				76.000					
II	G i ả o t h ờ n g							300.806	92.534	83.281		208.271	208.271		99.360	48.360	41.940				51.000	253.699	23.360	19.440	50.203	37.500	22.500	22.500		15.000	4.100	4.100								
1	C ă c d ũ a n h o à n t h à n h , b ả n g i ả o , đ ư a v ą o s ũ d ũ n g đ ến đ ể n g à y 3 1 / 1 2 / 2 0 1 8							300.806	92.534	83.281		208.271	208.271		99.360	48.360	41.940				51.000	253.699	23.360	19.440	50.203	37.500	22.500	22.500		15.000	4.100	4.100								
a	D ũ a n n h óm B							300.806	92.534	83.281		208.271	208.271		99.360	48.360	41.940				51.000	253.699	23.360	19.440	50.203	37.500	22.500	22.500		15.000	4.100	4.100								
(1)	D ũ a n x ả y đ ị n g đ ườ n g g i ả o t h ờ n g c ả c t i ń h m i ể n n ứ p h ầ B ắ c - V ố n v ầ y ADB	H ả m Y ể n , Ch i ể m H ố a	67,45 km	2012-2016	ADB	02/12/2011	1762; 1763 22/12/2015	300.806	92.534	83.281		208.271	208.271		99.360	48.360	41.940				51.000	253.699	23.360	19.440	50.203	37.500	22.500	22.500		15.000	4.100	4.100				Đ ề n g h i b ỏ s ư n g K H t r u n g h ậ n v ố n ODA				

STT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020					Lấy kế vốn để giải ngân đến hết KH năm 2017				Kế hoạch năm 2018					Kế hoạch năm 2019					Ghi chú
							TMDT							TMDT					TMDT				TMDT										
							Trong đó:							Trong đó:					Trong đó:				Trong đó:										
							Vốn đối ứng <sup>(2)</sup>							Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) <sup>(3)</sup>					Vốn đối ứng				Vốn đối ứng										
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn) <sup>(1)</sup>		Trong đó: Vốn NSTW		Tinh bảng ngoại tệ			Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số		Trong đó: NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		Tổng số		Trong đó: NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)			Tổng số		Trong đó: NSTW	